TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2024/DS-PT
Ngày: 21-6-2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản và kiện đòi tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Đức

Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp*: "Hợp đồng Dân sự vay tài sản và kiện đòi tài sản"*.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 25/2024/DS-ST ngày 16/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 183/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Bà Kiều Thị L, sinh năm: 1956; cư trú tại thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

- *Bị đơn:* Vợ chồng ông Bùi Hữu Đ, sinh năm: 1969, bà Nguyễn Thị L1, sinh năm: 1970; cư trú tại thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Bá Thị T, sinh năm: 1993; địa chỉ: số F, đường N, tổ B, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Luật sư của Văn phòng luật sư Dương Đình N – Đoàn luật sư tỉnh L; có mặt.

- *Người kháng cáo:*

+ Bà Kiều Thị L – Nguyên đơn;

+ Vợ chồng ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1 – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 21/7/2023, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của bà Kiều Thị L thì: Đầu năm 2021 âm lịch, qua sự giới thiệu của ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1 nên bà L có nhận chuyển nhượng mảnh đất của bà Nguyễn Thị K ở thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng nên hai bên có quen biết nhau.

Ngày 23/01/2021 âm lịch, vợ chồng ông Đ, bà L1 có vay của bà L số tiền 50.000.000đ. Khi vay vợ chồng ông Đ có viết giấy tay, lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 1,5 %/tháng, do bị đơn nói sẽ làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giúp nên hai bên hẹn 25 ngày sẽ trả. Ngày 19/5/2022 âm lịch, vợ chồng ông Đ, bà L1 có vay thêm của bà số tiền 50.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng, hẹn đến mùa cà phê năm 2022 trả hết cả hai khoản vay này.

Cuối tháng 5 năm 2022 bà có nói chuyện với vợ chồng ông Đ, bà L1 là ngày 01/6/2022 âm lịch bà phải về Bắc 01 tuần. Ngày 30/5/2022 âm lịch ông Đ nói với bà là đưa cho ông 10.000.000đ, mấy hôm nữa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mảnh đất nhận chuyển nhượng của bà K thì ở nhà ông Đ đi lấy giùm. Bà tin tưởng đã đưa cho ông Đ thêm 10.000.000đ.

Sau đó bà L về B nhưng lại bị bệnh nên ở lại điều trị, trong thời gian này vợ chồng ông Đ, bà L1 có chuyển khoản cho bà với tổng số tiền là 48.000.000đ để trả vào khoản vay ngày 19/5/2022; cụ thể: ngày 15/9/2022 chuyển khoản 20.000.000đ, ngày 12/11/2022 đưa cho ông Vũ Văn H chuyển khoản trả 28.000.000đ. Sau khi khỏi bệnh bà vào L thì bà có xác nhận vào giấy vay ngày 19/5/2022 nhưng do sao kê bị trôi nên bà ghi nhầm số tiền 20.000.000đ trả ngày 15/9/2022 thành ngày 22/9/2022.

Như vậy vợ chồng ông Đ, bà L1 còn nợ bà 52.000.000đ nên nay bà có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả cho bà số tiền gốc là 52.000.000đ và tiền lãi kể từ ngày vay cho đến ngày giải quyết xong vụ án theo mức lãi suất của khoản vay ngày 23/01/2021 là 50.000.000đ x 1,5%/tháng x 30 tháng = 22.500.000đ; khoản vay ngày 19/5/2022 là 50.000.000đ x 1,5%/tháng x 05 tháng = 3.750.000đ; cộng chung cả gốc và lãi tạm tính là 78.250.000đ. Ngoài ra bà yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà L1 trả lại cho bà số tiền 10.000.000đ nhận ngày 30/5/2022.

- Vợ chồng ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L vì ngày 23/01/2021 âm lịch vợ chồng ông, bà không vay số tiền 50.000.000đ của bà L. Giấy vay mà nguyên đơn dùng khởi kiện có sự tẩy xóa, sửa chữa phần ngày vay nên vợ chồng ông, bà không đồng ý với giấy vay tiền này.

Ngày 19/5/2022 âm lịch vợ chồng ông, bà có vay số tiền 50.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng, hẹn đến mùa cà phê năm 2022 trả. Chữ viết trong giấy vay ngày 19/5/2022 là của bà L1; chữ ký, chữ viết phía dưới là của vợ chồng ông, bà. Đối với phần ghi trả nợ ngày 19/5/2022 trả 20.000.000đ, ngày 12/11/2022 trả 28.000.000đ là chữ của bà L. Sau khi vợ chồng ông, bà giao tiền ặt thì bà L xác nhận việc trả nợ nên khoản vay ngày 19/5/2022 vợ chồng ông, bà đã trả 48.000.000đ, còn lại 2.000.000đ thì bà L ăn ở nhờ nhà vợ chồng ông, bà từ 04 - 05 tháng nên đã trừ vào tiền điện nước. Đối với giấy giao số tiền 10.000.000đ ghi ngày 30/5/2022 có sự gạch ngang số tiền 10.000.000đ mà bà L còn đi khởi kiện là không đúng vì ông Đ đã trả còn bà L1 khẳng định không ký, không biết giấy vay này.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 25/2024/DS-ST ngày 16/4/2024; Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Kiều Thị L về việc "Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản" đối với ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1.

Buộc ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Kiều Thị L số tiền 60.003.000đ (trong đó 52.000.000đ nợ gốc và 8.003.000đ nợ lãi).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Kiều Thị L về "Kiện đòi tài sản" đối với số tiền 10.000.000đ đối với ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 26/4/2024 bà Kiều Thị L kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị xem xét buộc ông Bùi Hữu Đ phải trả cho bà số tiền 10.000.000đ.

Ngày 03/5/2024 vợ chồng ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1 kháng cáo đề nghị xem xét lại Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

Bà Kiều Thị L và vợ chồng ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1 vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà Kiều Thị L và không chấp nhận kháng cáo vợ chồng ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1, sửa Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của bà Kiều Thị L và vợ chồng ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1; thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 273, 278 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Qua xem xét thì thấy rằng:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Kiều Thị L về việc yêu cầu xem xét buộc ông Bùi Hữu Đ phải trả cho bà số tiền 10.000.000đ thì thấy rằng:

Nội dung giấy giao số tiền có chữ ký ông Đ ghi ngày 30/5/2022 thể hiện: *"Ông Đ cầm của bà L 10.000.000đ tiền để lấy số đỏ chị K"*. Nội dung này được ghi trên tờ giấy A4, phía trên là nội dung vay mượn tiền giữa bà L với bà L2, ông C. Tuy nhiên, phần nội dung vay mượn giữa bà L với ông C, bà L2 đã bị gạch bỏ và bên dưới phần bị gạch bỏ thể hiện dòng chữ *"9-4-2022 đã trả xong"*. Như vậy, có thể thấy dòng chữ *"9-4-2022 đã trả xong"* có liên quan đến nội dung vay mượn giữa bà L với ông C, bà L2; không liên quan đến nội dung *"ông Đ cầm của bà L 10.000.000đ tiền để lấy số đỏ chị K"*. Bản thân ông Đ cũng thừa nhận có cầm của bà L 10.000.000đ như bà L trình bày, tuy nhiên ông đã trả nên có gạch ngang dãy số 10.000.

Xét thấy, dãy số 10.000 đã bị gạch ngang nhưng phần nội dung "đã cầm của bà M triệu đồng" không bị gạch ngang. Phía dưới vẫn có chữ ký ông Đ. Như vậy, phần gạch ngang dãy số 10.000 là do ông Đ gạch đi trong quá trình viết giấy và phía trên nội dung *"ông Đ cầm của bà L 10.000.000đ"* thì có dòng chữ đã *"9-4-2022 đã trả xong"* nhưng bà L không biết ai viết và có nét gạch ngang 10.000 nên ông Đ cho rằng đã trả số tiền này cho bà L là không có căn cứ. Hơn nữa, theo nội dung giấy này thì ông Đ ký giấy là ngày 30/5/2022 âm lịch thì ngày trả không thể là ngày 09/4/2022. Do đó, có căn cứ để xác định số tiền 10.000.000đ mà ông Đ nhận của bà L chưa được trả lại nên cần chấp nhận kháng cáo của bà L để buộc ông Đ phải trả số tiền này là có căn cứ.

[2.2] Xét kháng cáo của vợ chồng ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1 thì thấy rằng:

Căn cứ tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cùng với Kết luận giám định, có cơ sở xác định ông Đ, bà L1 vay bà L số tiền 50.000.000đ vào ngày 19/5/2022 và ngày 23/01/2021 âm lịch (bị chỉnh sửa ngày tháng); cụ thể:

+ Đối với khoản vay ngày 19/5/2022 thì: các bên đều xác nhận khoản vay này và đều xác nhận ông Đ đã trả 48.000.000đ (chưa trả lãi suất); còn 2.000.000đ vợ chồng ông Đ, bà L1 thừa nhận chưa trả cho bà L, tuy nhiên vợ chồng ông Đ, bà L1 cho rằng trước đây có cho bà L ở nhờ trong nhà từ 04-05 tháng nên số tiền 2.000.000đ này được trừ vào tiền điện, nước. Xét thấy, việc bà

L ở nhờ nhà vợ chồng ông Đ, bà L1 thì giữa các bên không có sự thỏa thuận về việc bà L phải trả các khoản tiền điện, nước. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà L buộc vợ chồng ông Đ, bà L1 phải trả số tiền 2.000.000đ và khoản lãi suất mà các bên thỏa thuận theo giấy vay là 1,5%/tháng là có căn cứ.

Đối với việc tính lãi: cấp sơ thẩm tính lãi của số tiền 50.000.000đ đến ngày 22/9/2022 là chưa chính xác vì thực tế bị đơn trả vào ngày 22/10/2022; sau khi tính toán thì tổng số tiền lãi mà bị đơn lẽ ra phải trả đối với số tiền nói trên tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 4.623.000đ; cấp sơ thẩm chỉ buộc bị đơn trả 4.323.000đ là chưa phù hợp; tuy nhiên bà L không kháng cáo nội dung này nên không xem xét.

+ Đối với khoản vay ngày 23/01/2021 âm lịch (bị chỉnh sửa ngày tháng) thì: vợ chồng ông Đ, bà L1 không thừa nhận khoản vay này vì cho rằng bà L sửa lại ngày, tuy nhiên các bên đều không yêu cầu giám định vấn đề sửa chữa ngày tháng tại tài liệu này. Tại Kết luận giám định số 57/KL-KTHS (TA) ngày 25/12/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh L xác định chữ ký và chữ viết là của vợ chồng ông Đ, bà L1; ông Đ cung cấp tài liệu, chứng cứ là 01 giấy ghi: *"Anh Bùi Hữu Đ, sinh năm 1969, chị Nguyễn Thị L1 sinh năm 1970 từ ngày 20-1-2021 âm lịch trở về năm 2003 anh Đ, chị L1 đã trả hết các khoản nợ không còn nợ bà Kiều Thị L"* (BL 111), phía dưới có chữ ký của bà L. Tuy nhiên, qua xem xét giấy vay ngày 23/01/2021 thì xác định có việc ghi ngày 13/02/2021 âm lịch sau đó được chỉnh lại thành ngày 23/01/2021 âm lịch. Như vậy, mặc dù giấy vay ban đầu là ngày 13/02/2021 âm lịch sau này được sửa thành ngày 23/01/2021 âm lịch nhưng các ngày này đều lập sau ngày 20/01/2021 âm lịch là ngày mà bà L viết giấy cho ông Đ về việc xác nhận số tiền vay giữa hai bên. Như vậy, việc vợ chồng ông Đ, bà L1 có vay của bà L số tiền 50.000.000đ là có xảy trên thực tế và chưa trả khoản vay này cho bà L. Do giấy vay không thể hiện lãi suất, các bên cũng không thống nhất với nhau được nội dung vay nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bị đơn phải trả số tiền 50.000.000đ cùng lãi suất 0,83% theo giấy vay này là có căn cứ.

[3] Với những phân tích trên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Kiều Thị L, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo vợ chồng ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[4] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên vợ chồng ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1 phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm đồng thời phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, các Điều 160, 161 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 166, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của bà Kiều Thị L và không chấp nhận kháng cáo vợ chồng ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Kiều Thị L về việc: "Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản" đối với vợ chồng ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1.

Buộc vợ chồng ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1 phải trả cho bà Kiều Thị L số tiền 60.003.000đ (sau mươi triệu không trăm lẻ ba nghìn đồng) {trong đó 52.000.000đ (năm mươi hai triệu nợ gốc và 8.003.000đ (tám triệu không trăm lẻ ba nghìn nợ lãi)}.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kiều Thị L về việc: "Kiện đòi tài sản" đối với ông Bùi Hữu Đ.

Buộc ông Bùi Hữu Đ có trách nhiệm trả cho bà Kiều Thị L số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng).

3. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Vợ chồng ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1 phải chịu 3.000.150đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Ông Đ phải chịu 500.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Vợ chồng ông Bùi Hữu Đ, bà Nguyễn Thị L1 phải chịu 600.000đ án phí Dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền 600.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004694 và số 0004695 ngày 13/5/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng ông Đ, bà L1 đã nộp đủ án phí Dân sự phúc thẩm.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV & THA (01);
- TAND huyện Lâm Hà (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Châu Thạch